

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19/04/2018)
Ông Vương Trí Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/04/2018)
Ông An Quang Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên
Ông Ito Junichi	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/03/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Số: 232 - 19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/03/2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế hàng hóa đang gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Phú Đức với giá trị 42.014.011.648 đồng. Thủ tục kiểm toán thay thế do chúng tôi thực hiện cũng chưa đảm bảo thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



Phạm Ngọc Toán

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

A blue ink signature of Ngô Bá Thiêm.

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2015-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.717.472.800	579.191.998.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.031.092.187	7.473.717.883
1. Tiền	111	V.1.	3.031.092.187	7.473.717.883
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.582.480.099	512.159.198.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	6.077.009.527	28.154.204.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	17.709.117.399	32.641.288.576
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	328.806.311.636	454.176.664.173
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.009.958.463)	(2.812.958.463)
IV. Hàng tồn kho	140		79.672.105.033	59.272.837.817
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	79.672.105.033	59.272.837.817
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.431.795.481	286.244.354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	3.037.079.423	55.185.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		394.716.058	54.313.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	-	176.745.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.125.223.059	240.996.826.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		211.208.716	136.308.716
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	211.208.716	136.308.716
II. Tài sản cố định	220		4.524.537.891	6.384.265.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	2.849.019.951	4.272.863.955
- Nguyên giá	222		15.068.571.922	15.068.571.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.219.551.971)	(10.795.707.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	584.627.708	775.233.776
- Nguyên giá	225		1.143.636.364	1.143.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(559.008.656)	(368.402.588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	1.090.890.232	1.336.167.808
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.099.219.622)	(853.942.046)
III. Bất động sản đầu tư	230		3.148.041.168	3.148.041.168
- Nguyên giá	231	V.13.	3.421.783.900	3.421.783.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(273.742.732)	(273.742.732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.446.425.232	524.644.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	8.446.425.232	524.644.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	230.330.000.000	230.330.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		230.330.000.000	230.330.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		465.010.052	473.566.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	465.010.052	473.566.784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		683.842.695.859	820.188.825.808

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		130.769.566.593	303.879.433.162
I. Nợ ngắn hạn	310		77.324.176.840	229.061.420.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	897.730.930	11.093.694.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	6.146.261.453	8.797.733.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	2.499.504.243	72.909.116
4. Phải trả người lao động	314		1.227.991.030	552.582.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	200.000.000	175.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	89.738.636	84.351.312
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	17.891.425.763	25.811.201.184
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	41.839.095.618	178.335.165.641
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.532.429.167	4.138.782.797
II. Nợ dài hạn	330		53.445.389.753	74.818.012.288
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	53.415.389.753	74.788.012.288
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553.073.129.266	516.309.392.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	553.073.129.266	516.309.392.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		517.950.850.000	493.286.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		517.950.850.000	493.286.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	8.021.921.439
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.930.000)	(8.060.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.870.177.454	13.476.531.085
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.749.810.076	6.356.163.707
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.523.300.297	(4.824.073.585)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(11.003.907.656)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.523.300.297	6.179.834.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		683.842.695.859	820.188.825.808

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	289.414.032.310	293.076.289.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		289.414.032.310	293.076.289.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	269.300.391.637	279.431.095.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.113.640.673	13.645.194.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	53.397.642.190	52.920.709.799
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	6.782.936.193	4.184.955.855
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.656.215.192	5.406.544.732
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1.753.679.048	1.226.773.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	2.672.212.978	2.063.102.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		62.302.454.644	59.091.072.739
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	890.939.103	156.980.895
12. Chi phí khác	32	VI.6.	443.333.625	159.171.850
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		447.605.478	(2.190.955)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62.750.060.122	59.088.881.784
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	3.041.882.623	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.708.177.499	59.088.881.784

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.750.060.122	59.088.881.784
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		481.546.717	254.983.475
- Các khoản dự phòng	03		(803.000.000)	(1.448.405.710)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.501	76.547
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.700.823.498)	(52.771.941.948)
- Chi phí lãi vay	06		6.656.215.192	5.406.544.732
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.384.033.034	10.530.138.880
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		199.449.209.114	(3.617.284.048)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.399.267.216)	(21.236.375.055)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.322.981.163)	8.023.258.740
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.973.337.212)	186.139.312
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.656.215.192)	(5.406.544.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(450.060.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.031.381.365	(11.520.666.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.921.780.532)	(937.481.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	835.124.184
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.822.530	5.933.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.917.958.002)	(96.423.215)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		171.010.835.254	481.308.151.228
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(328.709.127.812)	(465.216.341.716)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(170.400.000)	(170.400.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.687.322.000)	(18.273.540.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(169.556.014.558)	(2.352.131.038)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.442.591.195)	(13.969.221.156)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.473.717.883	21.443.015.586
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.501)	(76.547)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	3.031.092.187	7.473.717.883

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành **517.950.850.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/03/2019.

Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số cổ phần là: 51.795.085 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	100%	100%	100%
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại	100%	100%	100%
---------------------------------	---	-------------------------------------	------	------	------

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết tại Thuyết minh số I.5) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong đó:
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Báo cáo tài chính năm 2018 của các công ty con đều có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 đến 8 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phương tiện vận tải	06 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng nhà máy tại Hà Nam, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

14. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là phí kiểm toán phải trả, là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

22.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi vay cho các công ty con.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền		
Tiền mặt	48.927.256	180.310.268
Tiền gửi ngân hàng	2.982.164.931	7.293.484.162
Tiền VND	2.965.101.008	7.261.328.066
Tiền USD	17.063.923	32.156.096
Cộng	3.031.092.187	7.473.794.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (1)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (2)	159.330.000.000	-	159.330.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (3)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Cộng	230.330.000.000	-	230.330.000.000	-

(1): Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là nhà thầu lắp đặt, giao dịch vay, chi trả cổ tức. Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(2): Công ty TNHH Nhựa Đông Á đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với là mua bán hàng hóa, vật tư, giao dịch vay, chi trả cổ tức. Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhựa Đông Á có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(3): Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á hoạt động đã có lợi nhuận. Các giao dịch chủ yếu với là giao dịch vay, chi trả cổ tức. Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	1.031.560.000	-	1.631.066.137	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	-	3.833.366.620	-
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex - Dự án Chợ Mơ	1.412.831.454	528.849.436	1.762.831.454	528.849.436
Công ty CP Vimenco	1.002.337.892	-	-	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	-	-	16.793.221.946	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	2.630.280.181	1.481.109.027	4.133.718.404	1.481.109.027
Cộng	6.077.009.527	2.009.958.463	28.154.204.561	2.009.958.463

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư Đông Á Land	-	-	23.829.632.165	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	7.663.216.195	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	7.778.942.381	-	4.867.573.540	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	1.969.465.410	-	1.969.465.410	-
Các đối tượng khác	297.493.413	-	1.974.617.461	803.000.000
Cộng	17.709.117.399	-	32.641.288.576	803.000.000

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	328.806.311.636	-	454.176.664.173	-
Tạm ứng	202.802.450	-	-	-
Phải thu khác	328.430.764.181	-	453.936.486.818	-
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	48.890.912	-	64.381.820	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	23.746.995.554	-	187.317.190.650	-
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	195.252.604.519	-	208.842.668.623	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	108.820.883.353	-	57.165.925.959	-
Đối tượng khác	561.389.843	-	546.319.766	-
Ký cược, ký quỹ	172.745.005	-	172.745.005	-
Dư nợ TK 3388	-	-	67.432.350	-
b) Dài hạn	211.208.716	-	136.308.716	-
Ký cược, ký quỹ				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP	95.401.386	-	95.401.386	-
Quân đội				
Đối tượng khác	115.807.330	-	40.907.330	-
Cộng	329.017.520.352	-	454.312.972.889	-

(*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con và khoản phải thu về lợi nhuận của các Công ty con phải nộp về cho Công ty mẹ.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
a) Phải thu khách hàng	2.893.940.481	883.982.018	3.243.940.481	1.233.982.018
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1.412.831.455	883.982.018	1.762.831.455	1.233.982.018
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội	540.964.459	-	540.964.459	-
Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC	354.495.530	-	354.495.530	-
Các đối tượng khác	585.649.037	-	585.649.037	-
b) Trả trước cho người bán	-	-	803.000.000	-
Guangxi Pingxiang Yingtai	-	-	803.000.000	-
Cộng	2.893.940.481	883.982.018	4.046.940.481	1.233.982.018

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	79.672.105.033	-	59.272.837.817	-
Cộng	79.672.105.033	-	59.272.837.817	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	
Sửa chữa xưởng tại nhà máy Ngọc Hồi	7.921.780.532	-	
Dự án KCN Hà Nam	524.644.700	524.644.700	
Cộng	8.446.425.232	524.644.700	
9. Chi phí trả trước	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>3.037.079.423</i>	<i>55.185.479</i>	
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.867.744.048	55.185.479	
Chi phí sửa chữa tài sản	169.335.375	-	
<i>b) Dài hạn</i>	<i>465.010.052</i>	<i>473.566.784</i>	
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	306.267.146	473.566.784	
Chi phí sửa chữa tài sản	158.742.906	-	
Cộng	3.502.089.475	528.752.263	
10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	13.443.682.129	1.624.889.793	15.068.571.922
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	13.443.682.129	1.624.889.793	15.068.571.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	9.441.089.891	1.354.618.076	10.795.707.967
Khấu hao trong năm	1.337.309.916	86.534.088	1.423.844.004
Số dư ngày 31/12/2018	10.778.399.807	1.441.152.164	12.219.551.971
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	4.002.592.238	270.271.717	4.272.863.955
Tại ngày 31/12/2018	2.665.282.322	183.737.629	2.849.019.951
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 2.849.019.951 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 là: 1.995.471.786 VND)			
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.725.414.186 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 là: 3.140.924.662 VND)			
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	1.143.636.364	1.143.636.364	
Thuê tài chính trong năm	-	-	
Số dư ngày 31/12/2018	1.143.636.364	1.143.636.364	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	368.402.588	368.402.588
Khấu hao trong năm	190.606.068	190.606.068
Số dư ngày 31/12/2018	559.008.656	559.008.656
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	775.233.776	775.233.776
Tại ngày 31/12/2018	584.627.708	584.627.708

12. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	2.190.109.854	2.190.109.854
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	853.942.046	853.942.046
Khấu hao trong năm	245.277.576	245.277.576
Số dư ngày 31/12/2018	1.099.219.622	1.099.219.622
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.336.167.808	1.336.167.808
Tại ngày 31/12/2018	1.090.890.232	1.090.890.232

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND, (Tại thời điểm 31/12/2017 là: 387.972.800 VND)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	3.421.783.900	-	-	3.421.783.900
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	273.742.732	-	-	273.742.732
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	3.148.041.168	-	-	3.148.041.168

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.148.041.168 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 là: 3.148.041.168 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Trần Thị Lê Hà	267.645.047	267.645.047	267.645.047	267.645.047
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	-	-	8.773.884.396	8.773.884.396
Hangzhou H.D.L New Material Co	-	-	678.366.684	678.366.684
Các đối tượng khác	630.085.883	630.085.883	1.373.798.140	1.373.798.140
Cộng	897.730.930	897.730.930	11.093.694.267	11.093.694.267

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Tổng Công ty MBLand	3.213.138.819	7.516.061.900
Công ty TNHH V&H Việt Nam	2.819.152.634	-
Công ty CP Vimenco	-	1.281.671.700
Các đối tượng khác	113.970.000	-
Cộng	6.146.261.453	8.797.733.600

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
<i>a) Phải thu</i>				
Thuế TNDN	176.745.341	176.745.341	-	-
Cộng	176.745.341	176.745.341	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.573.151.600	1.573.151.600	-
Thuế TNDN	-	2.865.137.282	450.060.000	2.415.077.282
Thuế TNCN	72.909.116	35.484.386	23.966.541	84.426.961
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.456.608	7.456.608	-
Các loại thuế khác	-	21.522.228	21.522.228	-
Cộng	72.909.116	4.502.752.104	2.076.156.977	2.499.504.243
17. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trích trước phí kiểm toán			200.000.000	175.000.000
Cộng			200.000.000	175.000.000
18. Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			17.891.425.763	25.811.201.184
Các khoản bảo hiểm			230.269.486	183.970.156
Các khoản phải trả, phải nộp khác			133.216.336	88.128.232
Nguyễn Bá Hùng			17.527.939.941	25.539.102.796
Trần Thị Lê Hải			1.738.738.000	1.863.538.000
Cổ tức phải trả (*)			325.452.000	159.720.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát (*)			13.291.127.950	314.509.950
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH (*)			-	9.793.668.500
Các đối tượng khác			-	10.944.736.000
			2.172.621.991	2.462.930.346
b) Dài hạn			30.000.000	30.000.000
Ký quỹ, ký cược			30.000.000	30.000.000
Cộng			17.921.425.763	25.841.201.184
c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2				
(*) : Là khoản cổ tức phải trả				
19. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn				
Nhận trả trước về cho thuê Văn phòng			89.738.636	84.351.312
Cộng			89.738.636	84.351.312

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Vay và nợ thuê tài chính						
a) <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	41.839.095.618	41.839.095.618	162.268.957.797	298.765.027.820	178.335.165.641	178.335.165.641
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)</i>	-	-	-	17.689.273.552	17.689.273.552	17.689.273.552
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)</i>	39.925.598.136	39.925.598.136	96.674.091.812	130.737.538.081	73.989.044.405	73.989.044.405
<i>Ngân hàng Malayan Banking Berhad (3)</i>	-	-	3.408.847.875	22.405.010.248	18.996.162.373	18.996.162.373
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (4)</i>	-	-	-	5.761.634.439	5.761.634.439	5.761.634.439
<i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (5)</i>	1.913.497.482	1.913.497.482	8.974.172.534	30.167.808.823	23.107.133.771	23.107.133.771
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (6)</i>	-	-	53.211.845.576	92.003.762.677	38.791.917.101	38.791.917.101
b) <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	53.415.389.753	53.415.389.753	8.741.877.457	30.114.499.992	74.788.012.288	74.788.012.288



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b1) Vay dài hạn	52.891.789.753	52.891.789.753	8.741.877.457	29.944.099.992	74.094.012.288	74.094.012.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (7)	52.672.456.393	52.672.456.393	8.741.877.457	29.460.000.000	73.390.578.936	73.390.578.936
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ (8)	219.333.360	219.333.360	-	131.599.992	350.933.352	350.933.352
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (9)	-	-	-	352.500.000	352.500.000	352.500.000
b2) Nợ thuế tài chính dài hạn	523.600.000	523.600.000	-	170.400.000	694.000.000	694.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm (10)	523.600.000	523.600.000	-	170.400.000	694.000.000	694.000.000
Tổng cộng	95.254.485.371	95.254.485.371	171.010.835.254	328.879.527.812	253.123.177.929	253.123.177.929

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn

Năm 2017

VND

	Năm 2018		Năm 2017		
	VND		VND		
	Tổng thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	234.478.336	64.078.336	170.400.000	254.670.508	84.270.508
Tổng cộng	234.478.336	64.078.336	170.400.000	254.670.508	170.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/16126 ngày 16/12/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTĐ/13114 ngày 02/08/2013.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTĐ ngày 27/09/2018. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTĐ ngày 26/09/2017. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/09/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTĐ ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất tại Thửa số GD1-9, GD1-10 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội; Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà điều hành, nhà để xe nhân viên và nhà kho tại Lô 1 - CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25 USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HĐTĐHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (5) Thu cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01.2017/HỆTDK/DAG ngày 16/11/2017; giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/11/2018; lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Cấp tín dụng tín chấp trong trường hợp DAG còn dư nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tổng số dư cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch tối đa là 80 tỷ đồng. Tín dụng có tài sản đảm bảo: Trong trường hợp DAG đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 (theo tài liệu năm 2005) tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh.
- (7) - Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HỆTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HỆTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HỆTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HỆTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HỆTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (10) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***21. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	5.861.347.375	412.781.168.814	
Tăng vốn từ lợi nhuận	40.886.910.000	-	(5.965.500)	(40.886.910.000)	(5.965.500)	
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi	53.500.000.000	-	-	59.088.881.784	59.088.881.784	
Lãi trong năm trước	-	-	-	(20.942.025.500)	(20.942.025.500)	
Chia cổ tức	-	-	-	(7.945.367.244)	(7.945.367.244)	
Trích lập các quỹ	-	-	5.500	-	5.500	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2017	493.286.910.000	8.021.921.439	(8.060.000)	(4.824.073.585)	496.476.697.854	
Tăng vốn từ lợi nhuận	24.663.940.000	(30.000.000)	(4.870.000)	(24.663.940.000)	(34.870.000)	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	59.708.177.499	59.708.177.499	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.180.939.108)	(7.180.939.108)	
Chia cổ tức	-	-	-	(24.663.940.000)	(24.663.940.000)	
Tăng khác (*)	-	-	-	4.148.015.491	4.148.015.491	
Số dư tại ngày 31/12/2018	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	2.523.300.297	528.453.141.736	

(*) : Tăng khác là khoản tăng theo biên bản thanh tra thuế

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	110.608.650.000	105.341.586.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139.288.520.000	132.655.740.000
Vốn góp của các cổ đông khác	268.053.680.000	255.289.584.000
Cộng	517.950.850.000	493.286.910.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*): Theo Thông báo số 1361/TB-SGDHCM ngày 12/11/2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết", Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành **517.950.850.000 đồng**. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/03/2019.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	493.286.910.000	398.900.000.000
Vốn góp tăng trong năm	24.663.940.000	94.386.910.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	517.950.850.000	493.286.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.663.940.000	20.942.025.500

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

e) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.795.085	49.328.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.795.085	49.328.691
- Cổ phiếu phổ thông	51.795.085	49.328.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.293	806
- Cổ phiếu phổ thông	1.293	806
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.793.792	49.327.885
- Cổ phiếu phổ thông	51.793.792	49.327.885
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	13.476.531.085	2.393.646.369	-	15.870.177.454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.356.163.707	2.393.646.369	-	8.749.810.076
Cộng	19.832.694.792	4.787.292.738	-	24.619.987.530

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền gửi ngân hàng	734,09	1.415,39
USD		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	273.873.046.191	270.610.149.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	14.755.170.161	21.268.841.350
Doanh thu cho thuê văn phòng	785.815.958	1.197.299.015
Cộng	289.414.032.310	293.076.289.819

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	254.545.221.476	258.162.253.786
Giá vốn hoạt động lắp đặt	14.755.170.161	21.268.841.350
Cộng	269.300.391.637	279.431.095.136

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.822.530	5.933.901
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	696.818.692	5.728.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.697.000.968	52.909.047.713
Cộng	53.397.642.190	52.920.709.799

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	6.656.215.192	5.406.544.732
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(1.265.376.396)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	126.686.500	43.710.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	34.501	76.547
Cộng	6.782.936.193	4.184.955.855

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý nợ phải trả	805.942.175	-
Thu nhập từ tiền phạt nhân viên	82.421.211	156.795.169
Thu nhập khác	2.575.717	185.726
Cộng	890.939.103	156.980.895

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý nợ phải thu	432.906.076	-
Thanh lý TSCĐ	-	143.039.666
Chi phạt nộp thuế	10.033.725	9.444.240
Chi phí khác	393.824	6.687.944
Cộng	443.333.625	159.171.850

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.753.679.048	1.226.773.206
Chi phí nhân viên bán hàng	595.846.828	208.159.090
Chi phí vật liệu, bao bì	-	58.704.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.347.362	171.519.558
Chi phí bảo hành	-	1.235.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.062.458	194.329.370
Chi phí bằng tiền khác	736.422.400	592.824.962
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	2.672.212.978	2.408.421.334
Chi phí nhân viên quản lý	885.922.467	1.061.633.181
Chi phí vật liệu quản lý	46.597.204	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.057.138	85.460.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.199.355	83.463.917
Thuế, phí, lệ phí	10.917.525	1.646.374
Chi phí dự phòng	-	162.289.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.529.702	54.535.795
Chi phí bằng tiền khác	791.989.587	959.392.112
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(345.318.652)
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(345.318.652)
Cộng	4.425.892.026	3.289.875.888

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	62.750.060.122	59.088.881.784
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	52.697.000.968	52.909.047.713
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.791.078.986	656.901.682
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	6.836.735.753
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.844.138.140	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện hành	2.368.827.628	-
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước	673.054.995	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	3.041.882.623	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.481.769.295	1.269.792.271
Chi phí khấu hao	481.546.717	254.983.475
Chi phí mua ngoài	790.592.160	248.865.165
Chi phí bằng tiền khác	1.671.983.854	1.516.234.977
Cộng	4.425.892.026	3.289.875.888

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung được phân bổ xuống các công ty con	1.378.180.931	1.677.097.883
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức	24.663.940.000	40.886.910.000
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu	-	53.500.000.000
Cổ tức phải trả bù trừ với khoản nợ phải thu trong năm	20.738.404.500	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	171.010.835.254	481.308.151.228
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	328.709.127.812	465.216.341.716
Tiền trả nợ thuê tài chính	170.400.000	170.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á
Công ty TNHH Nhựa Đông Á
Ông Nguyễn Bá Hùng
Ông Vương Trí Dũng
Ông An Quang Hiếu
Bà Nguyễn Thị Tĩnh
Ông Ito Junichi

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập
Cổ đông
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng	119.407.670.931	92.460.089.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	97.183.317.986	73.653.969.656
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	22.224.352.945	15.716.091.203
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	-	3.090.028.741
Mua hàng	63.771.206.854	27.134.750.246
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	14.755.170.161	21.268.841.351
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	49.016.036.693	5.865.908.895
Số dư với các bên liên quan	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khác ngắn hạn	327.820.483.426	453.325.785.232
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	23.746.995.554	187.317.190.650
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	195.252.604.519	208.842.668.623
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	108.820.883.353	57.165.925.959

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	350.140.830
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	350.140.830
Phải trả người bán ngắn hạn	-	8.773.884.396
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	-	8.773.884.396
Phải trả khác ngắn hạn	1.738.738.000	22.601.942.500
Nguyễn Bá Hùng	1.738.738.000	1.863.538.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	-	9.793.668.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	-	10.944.736.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	355.566.800	830.076.196
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	475.200.000	-
Cộng	830.766.800	830.076.196

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	95.254.485.371	253.123.177.929
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.031.092.187	7.473.717.883
Nợ thuần	92.223.393.184	245.649.460.046
Vốn chủ sở hữu	553.073.129.266	516.309.392.646
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	17%	48%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.031.092.187	7.473.717.883
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.084.571.416	480.457.218.987
Cộng	336.115.663.603	487.930.936.870
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	95.254.485.371	253.123.177.929
Phải trả người bán và phải trả khác	18.819.156.693	36.934.895.451
Chi phí phải trả	200.000.000	175.000.000
Cộng	114.273.642.064	290.233.073.380

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2018 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	658.647.440	17.063.923	32.156.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	18.789.156.693	30.000.000	18.819.156.693
Chi phí phải trả	200.000.000	-	200.000.000
Các khoản vay	41.839.095.618	53.415.389.753	95.254.485.371
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	36.904.895.451	30.000.000	36.934.895.451
Chi phí phải trả	175.000.000	-	175.000.000
Các khoản vay	178.335.165.641	74.788.012.288	253.123.177.929

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.031.092.187	-	3.031.092.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.873.362.700	211.208.716	333.084.571.416
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.473.717.883	-	7.473.717.883
Phải thu khách hàng và phải thu khác	480.320.910.271	136.308.716	480.457.218.987

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng